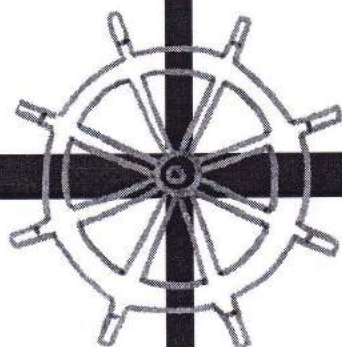




CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU
VIETFRACHT



BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
2018

www.vietfracht.com.vn



MỤC LỤC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Các mốc lịch sử quan trọng	4
Tổng quan Công ty năm 2018	5
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	6
Sơ đồ tổ chức của Công ty 2018	8
Các Doanh nghiệp và Đối tác	9
Đánh giá Hội đồng QT về hoạt động của Công ty 2018	11
Định hướng, kế hoạch hoạt động của HĐQT 2019	12
Tổ chức và nhân sự	13
Tình hình tài chính Công ty	15
Cơ cấu cổ đông	16
Báo cáo tác động liên quan đến môi trường & XH	16
Báo cáo Ban giám đốc	18
Báo cáo Quản trị công ty	22
Báo cáo tài chính riêng kiểm toán	23



CÁC LĨNH VỰC KINH DOANH

- ✓ Vận tải hàng hóa bằng đường biển
- ✓ Thuê tàu, cho thuê tàu và môi giới thuê tàu
- ✓ Giao nhận vận tải đường biển, hàng không, đường bộ
- ✓ Kinh doanh kho bãi và container
- ✓ Đầu tư tài chính
- ✓ Đại lý tàu biển

THÀNH TỰU

- ✓ Huân chương độc lập
- ✓ Đơn vị anh hùng lao động
- ✓ Cúp vàng doanh nghiệp
- ✓ Chứng chỉ ISO 9001 - 2015

CÁC MỐC LỊCH SỬ QUAN TRỌNG

1963

"Tổng công ty Vận tải Ngoại thương – Vietfracht" được thành lập theo Quyết định số 103/BNGT/TCCB ngày 18/02/1963 của Bộ Ngoại thương.

1984

Chuyển từ Bộ Ngoại thương về trực thuộc Bộ Giao thông vận tải và đổi tên thành "Tổng công ty Thuê tàu và Môi giới hàng hải - Vietfracht" theo QĐ của Chủ tịch HĐBT (nay là Thủ tướng Chính phủ).

1991

Được đổi tên thành "Tổng công ty Vận tải và Thuê tàu - Vietfracht"

2003

Được Chính phủ lựa chọn là 01 trong 21 doanh nghiệp nhà nước thí điểm chuyển đổi tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Được thành lập Công ty mẹ: Công ty Vận tải và Thuê tàu – Vietfracht trực thuộc Bộ GTVT.

2005

Thực hiện cổ phần hoá toàn bộ Công ty

2006

Công ty Vận tải và Thuê tàu hoàn thành việc cổ phần hoá và chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu - Vietfracht hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

2006

Chưa đầy 03 tháng sau khi hoàn thành việc cổ phần hoá, Vietfracht đã đăng ký niêm yết và được chấp nhận giao dịch tại TTGDCK Hà Nội (nay là Sở GDCK Hà Nội) với mã chứng khoán: **VFR**.

2006 - NAY

Công ty Cổ Phần Vận tải và Thuê tàu đã chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần, theo QĐ số 963/QĐ-BGTVT ngày 27/4/2006 cho đến nay.

TỔNG QUAN CÔNG TY NĂM 2018

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên Công ty: **Công ty CP Vận tải và Thuê tàu**
Tên tiếng Anh: **Transport and Chartering Corporation**
Tên viết tắt (hay tên giao dịch): **Vietfracht**

Trụ sở chính: Số 74 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: 024 38 228915
Fax: 024 38 228916
Website: www.vietfracht.com.vn

Mã cổ phiếu: VFR
Giấy Chứng nhận ĐKKD số 0100105937 ngày 02/10/2006
Vốn điều lệ: 150 tỷ đồng

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG TY

- + Phần đầu trở thành một trong số các doanh nghiệp hàng hải uy tín, tiêu biểu, có hiệu quả cao, chất lượng dịch vụ tốt của ngành hàng hải Việt Nam, có thương hiệu Vietfracht nổi bật;
- + Luôn chú trọng cải thiện điều kiện, môi trường làm việc để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động;
- + Chú trọng mở rộng quan hệ đối ngoại, tăng cường hợp tác liên kết để không chỉ nâng cao hiệu quả kinh doanh mà còn để duy trì, phát triển hình ảnh, thương hiệu Vietfracht trên thương trường.
- + Tích cực tham gia công tác xã hội, phần đầu hoàn thành tốt mọi nghĩa vụ đối với Nhà nước và Xã hội.

Quá trình hình thành và phát triển

Công ty CP Vận tải và Thuê tàu được thành lập lần đầu vào ngày 18/02/1963 với tên gọi “Tổng Công ty Vận tải ngoại thương”, trực thuộc Bộ Ngoại thương. Đến năm 1984 được đổi tên là “Tổng Công ty Thuê tàu và Môi giới hàng hải”, và được chuyển sang trực thuộc Bộ Giao thông vận tải. Đến năm 2006 được cổ phần hoá và niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội, mang tên mới từ đó đến nay là Công ty CP Vận tải và Thuê tàu. Tên viết tắt cũng là thương hiệu của Công ty tồn tại không thay đổi suốt từ ngày thành lập, từ năm 1963 - đến nay là **Vietfracht**.

Vietfracht là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế như: Tổ chức Hàng hải quốc tế và Ban-tích (BIMCO), Liên đoàn quốc tế những Hiệp hội giao nhận (FIATA), Liên đoàn những Hiệp hội quốc gia về đại lý và môi giới hàng hải (FONASBA), Hiệp hội Chủ tàu các nước thuộc Hội các nước Đông Nam Á (FASA), Diễn đàn Chủ tàu châu Á (ASF), và là một trong những thành viên sáng lập của nhiều tổ chức quốc gia như: Hiệp hội Chủ tàu Việt Nam (VSA), Hiệp hội Đại lý và môi giới hàng hải Việt Nam (VISABA), Hiệp hội Logistics Việt Nam (VLC) và Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI).

Với hơn 50 năm hình thành và phát triển, Vietfracht được biết đến là một trong những công ty hàng hải hàng đầu của Việt Nam, Công ty luôn đổi mới, cải tiến chất lượng dịch vụ để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng và đạt hiệu quả cao trong SXKD. Với những thành tích đáng tự hào nêu trên, Cty đã được Đảng và Nhà nước trao tặng nhiều phần thưởng và danh hiệu cao quý: Huân chương Lao động hạng Nhất/Nhi/Ba, Huân chương Độc lập hạng Ba, Đơn vị Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới.

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

* Công ty đăng ký ngành nghề kinh doanh rất đa dạng, phong phú, song tập trung chủ yếu vào một số ngành nghề chính sau đây:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển (bao gồm vận tải container, hàng siêu trường siêu trọng, hàng rời, hàng bách hoá theo các tuyến hàng hải trong nước và quốc tế). Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới hàng hải và các dịch vụ môi giới khác;

- Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải hàng hoá đa phương thức, bằng đường không, đường biển, đường bộ... theo sự ủy thác của chủ tàu và chủ hàng và các dịch vụ liên quan;

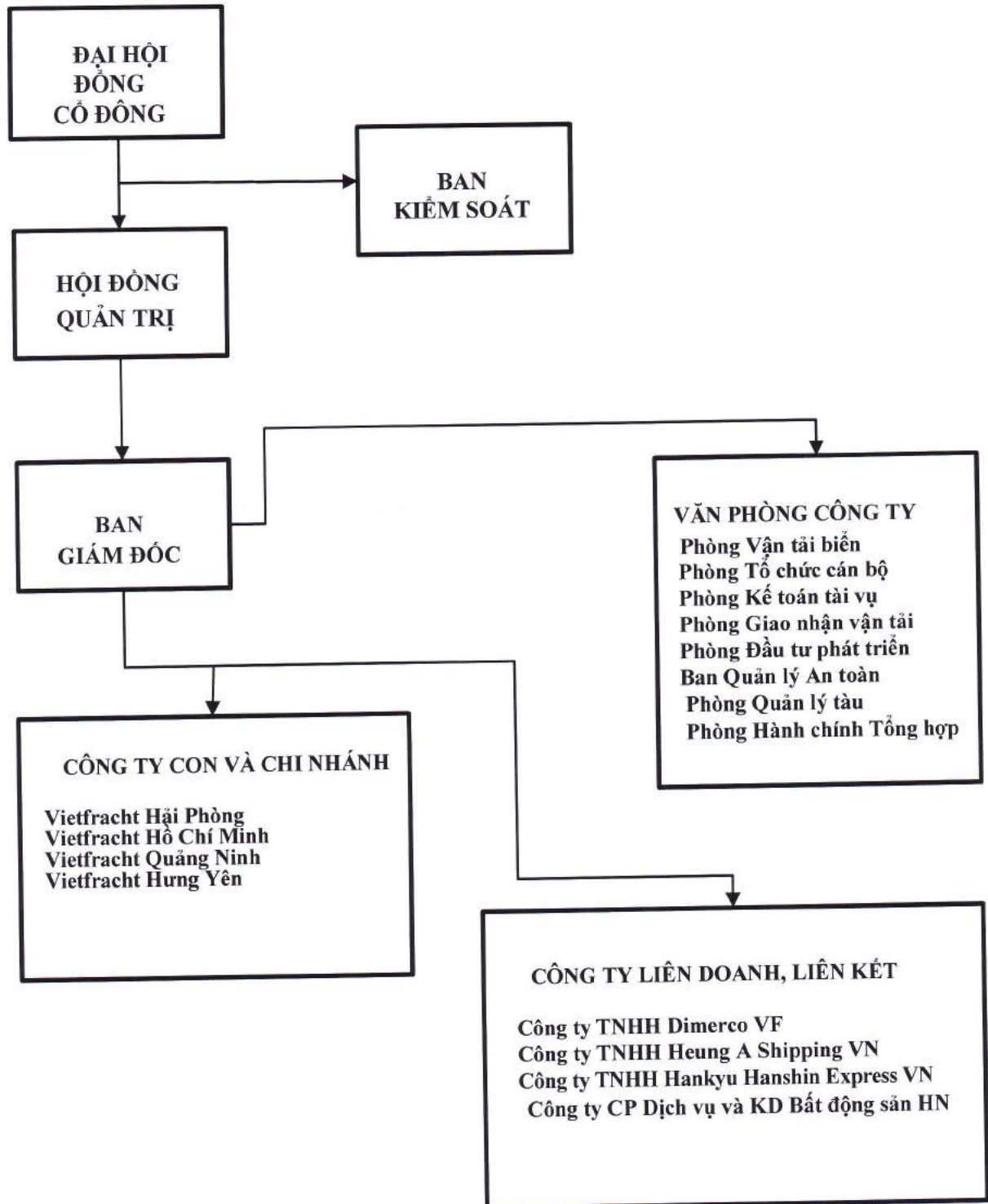
- Khai thác kho bãi container, kho ngoại quan, kho trung chuyển, phân phối, thu gom hàng hóa xuất nhập khẩu và hàng hoá nội địa;

- Kinh doanh, cho thuê văn phòng làm việc;

- Đầu tư thành lập các công ty liên doanh liên kết hoạt động trong cùng lĩnh vực (nêu trên) để mở rộng mạng lưới kinh doanh; Đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác.

* Địa bàn kinh doanh của Công ty trải rộng trên khắp mọi miền của đất nước, chủ yếu tập trung ở những thành phố lớn hoặc thành phố - cảng biển lớn như Hải Phòng, Quảng Ninh, Tp Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Tp Vũng Tàu, tỉnh Đồng Nai

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY 2018



CÁC CÔNG TY MÀ VIETFRACHT NẮM GIỮ TRÊN 50 % VỐN ĐIỀU LỆ

1. Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên

Thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0900245281 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 11/12/2008.

Trụ sở chính: Km 24, quốc lộ 5A, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.
Vốn Điều lệ: 30.000.000.000 đồng, trong đó Vietfracht góp 28.300.000.000 đồng, chiếm 94,33% vốn Điều lệ.

Ngành kinh doanh: Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, đường sắt, vận tải quá cảnh, vận tải đa phương thức; Đại lý giao nhận vận tải và tiếp vận (logistics); Kinh doanh cảng cạn (ICD), kho bãi container, kho ngoại quan; Môi giới hàng hải, XNK hàng hoá; Kinh doanh Bất động sản.

2. Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hải Phòng

Thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201865444 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 05/04/2018, thay đổi lần thứ 1 ngày 10/08/2018. Vốn điều lệ 30 tỷ VND. Vietfracht chiếm 100%, hoạt động từ tháng 7/2018.

Trụ sở chính: Số 35, đường Minh Khai, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Ngành kinh doanh: Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức

3. Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hà Nội

Thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108209134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/04/2018. Vốn điều lệ 12 tỷ VND. Vietfracht chiếm 100%, hoạt động từ tháng 7/2018.

Trụ sở chính: 74 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Ngành kinh doanh: Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức

4. Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hồ Chí Minh

Thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314972461 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/04/2018 và thay đổi lần thứ 3 tại 08/05/2018. Vốn điều lệ 12 tỷ VND. Vietfracht chiếm 100%, hoạt động từ tháng 7/2018.

Trụ sở chính: Số 11, Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Ngành kinh doanh: Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức

CÁC CÔNG TY MÀ VIETFRACHT NẪM GIỮ DƯỚI 50 % VỐN ĐIỀU LỆ

TT	Danh sách các doanh nghiệp	Trụ sở chính	Ngày thành lập	Vốn góp của Vietfracht (VND)	Tỷ lệ góp vốn
1	Công ty TNHH Dimerco Vietfracht	Hồ Chí Minh	09/12/2005	397,974,000	25%
2	Công ty TNHH Hankyu- Hanshin Express Viet Nam	Hà Nội	07/07/2008	1,534,595,200	49 %
3	Công ty TNHH Heung-A Shipping Viet Nam	Hồ Chí Minh	24/12/2007	1,440,000,000	30 %

CÁC CÔNG TY MÀ VIETFRACHT GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Công ty Vietfracht còn tham gia góp vốn đầu tư dài hạn hoặc đầu tư dài hạn vào 01 doanh nghiệp khác với tổng số vốn góp là 49,950 tỷ đồng. Danh sách các doanh nghiệp đó như sau:

TT	Danh sách các doanh nghiệp	Trụ sở chính	Ngày thành lập	Vốn góp của Vietfracht (VND)	Tỷ lệ góp vốn
1	Công ty CP Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội	Hà Nội	14/3/2017	49,950,000,000	3,70

I. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2018

1. Đánh giá kết quả SXKD của Công ty năm 2018:

Đơn vị: Tỷ đồng

Các chỉ tiêu	Thực hiện 2018	So với TH 2017		So với Kế hoạch 2018	
		TH 2017	%	KH 2018	%
Tổng Doanh thu	186,5	204,4	91,2%	203,9	91,5%
Tổng Chi phí	239	161,9	147,6%	237,3	100,7%
Lợi nhuận trước thuế	-52,5	42,5	-223%	-33,4	157,3%

Đánh giá chung:

+ Kết quả SXKD năm 2018 lỗ 52,5 tỷ đồng, trong đó lỗ chủ yếu do thanh lý tàu VF Glory là 41 tỷ. Trong kỳ, Công ty tiến hành thanh lý tàu VF Glory do con tàu này hoạt động kém hiệu quả, chi phí sửa chữa thường xuyên lớn.

+ Doanh thu đạt 91,5% so với kế hoạch đề ra, do trong năm 2018 thành lập 03 công ty TNHH MTV; 02 chi nhánh VFHCM và VFHP chuyển toàn bộ HDKD sang mô hình Cty TNHH MTV từ 06 tháng cuối năm, do vậy doanh thu – lợi nhuận Công ty mẹ sụt giảm

+ Doanh thu kinh doanh vận tải biển đạt 115,35 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 62% trong tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của toàn Công ty. Kinh doanh vận tải biển đạt và hoàn thành vượt mức chỉ tiêu Ngân sách được giao (giảm doanh thu do bán tàu VF Glory).

2. Đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ khác:

- Năm 2018, hoạt động kinh doanh vận tải biển đã đạt và hoàn thành vượt mức chỉ tiêu Ngân sách được giao (mặc dù có giảm doanh thu do bán tàu VF Glory). Doanh thu kinh doanh vận tải biển đạt 115,37 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 62% trong tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của toàn Công ty. Tuy nhiên, Việc kinh doanh vận tải biển phụ thuộc phần lớn vào yếu tố thị trường, hiện nay các chủ tàu Việt Nam đang phải đối mặt với thách thức như nhu cầu vận chuyển hàng hóa tuyến quốc tế giảm, đội tàu biển quốc tế dư thừa nhiều. Các chủ tàu đều rất khó khăn trong việc tìm hàng vận chuyển. Thị trường cho thuê tàu định hạn cũng hạn hẹp. Nguồn hàng xuất nhập khẩu của Việt Nam có khối lượng vận chuyển lớn như than, sắt thép, xi măng – clinker, gạo... các chủ tàu Việt Nam gần như chưa thể tiếp cận được.

- Với lợi thế là các mặt bằng hiện có với vị trí thuận lợi, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc tích cực khai thác tối đa lợi thế của Công ty, tiếp tục cho thuê mới và gia hạn Hợp đồng cho thuê với các đơn vị, đối tác đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật, mang lại lợi ích tối đa và doanh thu cho hoạt động kinh doanh bất động sản của Công ty.

3. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với TGD và Ban Điều hành

- Trong năm vừa qua, các thành viên trong Ban Điều hành có tích cực, có nhiều cố gắng trong công tác chỉ đạo điều hành các hoạt động SXKD của Công ty, trong việc thực hiện các Nghị quyết, quyết định của HĐQT và ĐHĐCĐ.

- Trong công tác điều hành, Tổng Giám đốc đã tập hợp và huy động được tập thể cán bộ dưới quyền cùng tham gia thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ mà HĐQT, ĐHĐCĐ giao phó, đảm bảo các hoạt động SXKD của Công ty không bị gián đoạn và tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty.

II. ĐỊNH HƯỚNG, KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2019

1. Định hướng cơ bản năm 2019:

Trong bối cảnh nền kinh tế nước nhà còn ảm đạm, thị trường VTB còn nhiều khó khăn, khả năng tài chính Công ty lại eo hẹp, lãnh đạo Công ty đặt ra Mục tiêu để phấn đấu trong năm 2019 như sau:

- Cố gắng duy trì ổn định mọi dịch vụ, mọi hoạt động SXKD của Công ty, phấn đấu giảm lỗ trong kinh doanh.

- Triệt để tiết kiệm chi phí, duy trì chất lượng dịch vụ, đẩy mạnh công tác marketing tìm kiếm thêm khách hàng để giữ mức doanh thu.

- Thực hiện các giải pháp phù hợp nhằm giảm bớt các khó khăn về tài chính và dòng tiền cho hoạt động SXKD.

- Đảm bảo việc làm và đời sống người lao động và lợi ích của các cổ đông.

2. Kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2019

2.1. Hội đồng quản trị chỉ đạo và phối hợp chặt chẽ với Ban Tổng giám đốc trong việc triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2019 sau khi được ĐHĐCĐ phê duyệt với các chỉ tiêu chính như sau:

* Doanh thu:	91,3 tỷ đồng	
* Chi phí:	106,69 tỷ đồng	
* Lợi nhuận trước thuế:		-15,39 tỷ đồng

2.2. Các kế hoạch triển khai trong năm 2019:

- Trên cơ sở đánh giá tình hình kinh tế thế giới và trong nước, căn cứ nhiệm vụ và quyền hạn của mình, HĐQT đưa ra phương hướng - kế hoạch công tác của mình năm 2019 như sau:

- Thực hiện tốt quy chế nội bộ về quản trị doanh nghiệp đã được ban hành, tích cực giám sát, chỉ đạo Ban điều hành trong việc thực hiện các Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018

- Duy trì sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các thành viên HĐQT, giữa HĐQT với Ban Tổng Giám đốc trong việc theo dõi, chỉ đạo và giải quyết các công việc của Công ty theo đúng chức năng nhiệm vụ. - Chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc Công Ty rà soát các quy chế quản lý nội bộ để đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tình hình của Công Ty.

- Chỉ đạo và phối hợp chặt chẽ với Ban Tổng giám đốc để triển khai hoàn thành các nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2019 được ĐHĐCĐ thông qua.
- Chỉ đạo sát sao và giải quyết nhanh mọi vướng mắc, phát sinh trong mọi hoạt động SXKD và đầu tư đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch, mục tiêu đề ra.
- Tăng cường quan hệ với cổ đông thông qua việc cung cấp thông tin tới công chúng một cách chính xác, kịp thời và minh bạch; bảo vệ quyền lợi chính đáng, hợp pháp cho cổ đông.

III. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Danh sách ban điều hành



1. Tổng Giám Đốc - Ông Trần Bình Phú

Sinh ngày 21/02/1960 cử nhân kinh tế, từ năm 1982 đến năm 2000 Ông làm chuyên viên tại các phòng nghiệp vụ của Công ty Vietfracht, từ năm 2000 đến năm 2011 Ông lần lượt giữ các chức vụ Phó phòng Vận tải biển, Trưởng phòng Vận tải biển, Trưởng phòng Giao nhận vận tải, Trợ lý Tổng Giám đốc kiêm Trưởng phòng Giao nhận vận tải, Trợ lý Tổng Giám đốc kiêm Trưởng phòng Marketing, từ tháng 4 năm 2011 Ông đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Vận tải và Thuê tàu (Vietfracht). Từ tháng 6 năm 2014 đến nay Ông giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty.

Số CP đại diện nắm giữ: 0; Số CP sở hữu cá nhân: 4.200; Tổng số CP nắm giữ: 4.200



2. Phó Tổng Giám Đốc - Ông Lê Văn Thành

Sinh ngày 10/05/1963 kỹ sư Hàng Hải ngành điều khiển tàu biển, từ năm 1987 đến năm 2005 Ông giữ các chức vụ Thủy thủ, Thuyền phó, Thuyền trưởng các tàu biển Vietfracht, từ năm 2005 đến năm 2011 Ông lần lượt đảm nhiệm các chức vụ: Chuyên viên phòng Vận tải biển, phó trưởng phòng Vận tải biển, Phó trưởng phòng Quản lý tàu, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Trưởng phòng Vận tải biển và Trợ lý Tổng Giám đốc kiêm Trưởng phòng Vận tải biển, từ tháng 9 năm 2011 đến nay Ông giữ chức Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Vận tải và Thuê tàu (Vietfracht).

Số CP đại diện nắm giữ: 0; Số CP sở hữu cá nhân: 500; Tổng số CP nắm giữ: 500



3. Phó Tổng Giám Đốc - Ông Nguyễn Thành Luyện

Sinh ngày 01/07/1959 Thạc sĩ kinh tế Ngoại thương, từ năm 1980 đến năm 2004 Ông làm chuyên viên tại các phòng quản lý và nghiệp vụ của Công ty Vietfracht, từ tháng 9 năm 2004 đến tháng 1 năm 2011 Ông lần lượt giữ các chức vụ Phó Trưởng phòng Tổng hợp, Phó Trưởng phòng QLĐT XD, Phụ trách phòng QLĐT XD, Trưởng phòng ĐTPT, từ tháng 2 năm 2011 đến tháng 8 năm 2011 Ông đảm nhiệm chức vụ Trợ lý Tổng Giám đốc kiêm Trưởng phòng ĐTPT, từ tháng 9 năm 2011 đến nay Ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Vận tải và Thuê tàu (Vietfracht).

Số CP đại diện nắm giữ: 0; Số CP sở hữu cá nhân: 0; Tổng số CP nắm giữ: 0

4. Kế toán trưởng – Ông Đào Nguyên Đặng

Sinh ngày 5 tháng 2 năm 1982, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, từ năm 2005 đến năm 2007 Ông giữ chức vụ KTT CN Công ty CP Xây dựng Hồng Hà dầu khí, từ năm 2007 đến năm 2016 Ông đảm nhiệm Chức vụ Kế toán trưởng XN, Phó Giám đốc Công ty Thành viên Công ty Đầu tư và phát triển Hà Nội, từ ngày 6 tháng 3 năm 2017 đến nay Ông giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty CP Vận tải và Thuê tàu (Vietfracht).

Số CP đại diện nắm giữ: 0; Số CP sở hữu cá nhân: 0; Tổng số CP nắm giữ: 0

2. Số lượng nhân viên

Trình độ	Số lượng
Trên Đại học	04
Đại học	102
Khác	95
Tổng số	201

Chính sách lương thưởng:

Việc phân phối tiền lương cho người lao động được thực hiện công khai và dân chủ theo Quy chế Trả lương của Công ty. Quy chế này được xây dựng để đảm bảo phù hợp với trình độ, kinh nghiệm và vị trí công việc của từng người, khuyến khích được cán bộ công nhân viên làm việc tích cực, hăng say. Tổng quỹ lương hàng năm được xác định trên cơ sở Đơn giá tiền lương được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm. Tiền lương hàng tháng luôn được trả đầy đủ, đúng thời gian. Hàng năm, Công ty có xét nâng bậc lương, hoặc chuyển ngạch lương cho người lao động hội đủ điều kiện theo qui định

của Nhà nước và của Công ty. Các chế độ chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động... được Công ty thực hiện theo đúng quy định, các trang thiết bị bảo hộ, an toàn cho người lao động đều được Công ty đáp ứng đầy đủ.

Công ty cũng có chính sách thưởng hàng kỳ, thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể, việc xét thưởng căn cứ vào thành tích trong lao động, sáng kiến cải tiến về kỹ thuật, về phương pháp tổ chức kinh doanh, tìm kiếm được khách hàng mới, có thành tích chống tiêu cực, trong thực hành tiết kiệm và chống tham ô, lãng phí.

Chính sách đào tạo:

Công ty luôn chú trọng công tác đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ công nhân viên để thường xuyên nâng cao trình độ, kỹ năng làm việc nhằm đáp ứng kịp thời các yêu cầu của hoạt động SXKD. Về lĩnh vực đào tạo, Công ty chú trọng đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, đào tạo về khoa học quản lý và đào tạo tiếng Anh, hoặc tin học. Khi có chính sách mới thì đào tạo để phổ biến về các chế độ, chính sách của Nhà nước.

Hoạt động đào tạo bao gồm đào tạo trong nước và cả ở nước ngoài. Công ty cũng chú ý đào tạo nội bộ, với việc mở lớp tại Công ty do các cán bộ Công ty có kinh nghiệm hướng dẫn, giảng dạy.

Hàng năm, Công ty đều lên kế hoạch đào tạo nhằm duy trì và nâng cao hiệu quả làm việc của người lao động. Mọi người lao động đều được khuyến khích đăng ký tham gia các lớp đào tạo.

IV. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY

1. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	% tăng giảm/%
Tổng giá trị tài sản	336.997.663.818	453.011.534.314	-26%
Doanh thu thuần	186.565.494.318	204.422.676.632	-9%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(12.654.424.050)	39.335.750.649	-132%
Lợi nhuận khác	(39.910.284.223)	1.178.188.675	-348%
Lợi nhuận trước thuế	(52.564.708.273)	40.513.939.324	-230%
Lợi nhuận sau thuế	(53.809.122.438)	42.555.634.280	-226%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Ghi chú
1. <i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	55%	89%	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh			
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>	52%	87%	
Nợ ngắn hạn			
2. <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	45%	43%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	83%	76%	
3. <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho	5.658%	7.473%	
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	55%	45%	
4. <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-29%	21%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	-29%	17%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-16%	9%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	-7%	19%	
.....			

2. Cơ cấu cổ đông VFR chốt ngày 05/04/2019

STT	Tổ chức	Cá nhân	Trong nước	Nước ngoài	Cổ đông từ 30.000CP trở lên	Tổng số cổ đông
1	9	538	542	5	12	547

3. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

3.1. *Quản lý nguồn nguyên vật liệu:* Công ty không có hoạt động sản xuất.

3.2. Tiêu thụ năng lượng

- a. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: sử dụng nguồn điện lưới quốc gia.
- b. Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả : Không có.
- c. Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo): Không có.

3.3. Tiêu thụ nước

- a. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Công ty sử dụng nước sạch do Nhà máy nước sạch Hà Nội cung cấp.
- b. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không có

3.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- a. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có.
- b. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

3.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Công ty đã đảm bảo thực hiện đúng, đủ và giải quyết kịp thời chế độ chính sách cho CBNV của Công ty, cụ thể như sau:

- Công ty đã đóng đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho cán bộ công nhân viên trong Công ty theo đúng quy định. Ngoài ra tham gia bảo hiểm con người cho toàn thể CBCNV.
- Giải quyết kịp thời, đúng, đủ các chế độ bảo hiểm cho người lao động và các chế độ khác cho người lao động khi ốm đau, nghỉ dưỡng sức, thai sản, hưu trí, thôi việc.
- Giải quyết thôi việc cho người lao động khi đơn phương chấm dứt HĐLĐ đúng chế độ và thủ tục quy định. Hướng dẫn thủ tục hưởng chế độ trợ cấp thất nghiệp sau khi người lao động chấm dứt HĐLĐ.
- Khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty.

b. Hoạt động đào tạo người lao động

Thực hiện chế độ đào tạo chuyên môn nâng cao nghiệp vụ cho người lao động.

- Đào tạo kiến thức chuyên môn hàng năm và cập nhật các văn bản chuyên môn mới cho CBNV
- Tập huấn kiến thức phòng cháy chữa cháy hàng năm cho cán bộ nhân viên phòng Kho vận và các CBNV khác có liên quan.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2018 VÀ KẾ HOẠCH NGÂN SÁCH 2019

I. KẾT QUẢ SXKD NĂM 2018

1. KQ SXKD chung năm 2018:

(*Ghi chú : Chỉ tính hoạt động kinh doanh của CN HCM đến hết 30.06.2018 và của CN HP đến hết 30.11.2018 do các đơn vị này chuyển sang mô hình CTY TNHH MTV*)

- Bảng tổng hợp KQ SXKD của Công ty năm 2018 :

đồng Đ/vính: Tỷ

	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện năm 2018	So sánh TH/KH
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	203.926	186.565	91.49%
Giá vốn hàng bán	225.254	191.052	84.82%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(21.328)	(4.487)	21.04%
Doanh thu hoạt động TC & DT khác	8.426	14.325	170.01%
Chi phí Tài chính & chi phí khác	5.940	52.094	877.01%
Chi phí quản lý	14.563	10.309	70.79%
Lợi nhuận trước thuế	(33.405)	(52.565)	157.36%

2. Kết quả kinh doanh theo loại hình dịch vụ:

Đơn vị tính: tỷ đồng

	Doanh thu			Giá vốn			Lợi nhuận gộp		
	Kế hoạch	Thực hiện	Tỉ lệ TH/KH	Kế hoạch	Thực hiện	Tỉ lệ TH/KH	Kế hoạch	Thực hiện	Tỉ lệ TH/KH
Vận tải biển	108.690	115.368	106.14%	100.000	84.806	84.81%	8.690	30.562	351.69%
Dịch vụ giao nhận	64.885	46.405	71.52%	59.475	42.593	71.62%	5.410	3.812	70.46%
Đại lý tàu	7.530	4.315	57.30%	3.222	2.389	74.15%	4.308	1.926	44.71%
Kinh doanh kho bãi	15.505	14.312	92.31%	12.051	11.872	98.51%	3.454	2.440	70.64%
Bất động sản	7.316	6.165	84.27%	3.040	4.073	133.98%	4.276	2.092	48.92%

a. Vận tải biển :

- Năm 2018, nhờ linh hoạt các hình thức cho thuê tàu, lựa chọn tuyến tàu và luồng hàng phù hợp đặc tính kỹ thuật của từng tàu phù hợp với điều kiện thời tiết vùng hoạt động, tính toán để có thể tranh thủ thời điểm và cảng nhằm mua nhiên liệu với giá hợp lý. Công tác duy tu, bảo dưỡng, cung ứng vật tư được chú trọng thỏa đáng trên cơ sở đảm bảo kỹ thuật và tiết giảm chi phí. Kinh doanh VTB đã đạt và hoàn thành vượt mức chỉ tiêu Ngân sách được giao (mặc dù có giảm doanh thu do bán tàu VF Glory).
- Doanh thu kinh doanh vận tải biển đạt 115,37 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 62% trong tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của toàn Công ty. Kết quả kinh Doanh vận tải biển trong điều kiện thiếu hụt nguồn lực tài chính/nhân sự thực sự đáng ghi nhận trong bối cảnh chung của thị trường hiện nay cũng như so với các Công ty kinh doanh VTB khác là sự cố gắng vượt bậc.
- Công tác tuyển dụng thuyền viên của Công ty gặp rất nhiều khó khăn do mức lương và thu nhập chưa đủ sức thu hút và cạnh tranh, trong khi thị trường thuyền viên toàn quốc đang chạy theo xu hướng đi đánh thuê cho nước ngoài như Trung quốc, Hàn quốc, Đài loan, Nhật bản... và một số Công ty dịch vụ tàu biển trong nước. Hiện Công ty vẫn đang phải thuê thêm thuyền viên Ấn Độ với mức lương phù hợp và đáp ứng được các tiêu chuẩn mà các Bộ luật, các Công ước hàng hải và Công ty qui định.
- Việc kinh doanh vận tải biển phụ thuộc phần lớn vào yếu tố thị trường, hiện nay các chủ tàu Việt Nam đang phải đối mặt với thách thức như nhu cầu vận chuyển hàng hóa tuyến quốc tế giảm, đội tàu biển quốc tế dư thừa nhiều. Các chủ tàu đều rất khó khăn trong việc tìm hàng vận chuyển. Thị trường cho thuê tàu định hạn cũng hạn hẹp. Nguồn hàng xuất nhập khẩu của Việt Nam có khối lượng vận chuyển lớn như than, sắt thép, xi măng – clinker, gạo... các chủ tàu Việt Nam gần như chưa thể tiếp cận được.

b. Dịch vụ giao nhận :

- Dịch vụ giao nhận thể hiện sự sụt giảm, cả 3 chỉ tiêu đều không đạt kế hoạch, trong đó chỉ tiêu Lợi nhuận gộp chỉ đạt 70,46% kế hoạch.
- VF HCM và VFHN là 2 đơn vị ảnh hưởng nhiều đến kết quả kinh doanh giao nhận chung của Công ty. Đây là 2 đơn vị không được đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ cho dịch vụ giao nhận, 100% phải mua ngoài. Trong khi tỉ lệ tăng trưởng

Doanh thu thấp nhưng chi phí mua ngoài và chi phí cố định không giảm được, kéo theo Lợi nhuận gộp giảm nhiều.

c. Dịch vụ đại lý tàu :

- Là mảng kinh doanh có mức độ sụt giảm lớn tại cả HP và HCM
- Do sự biến động về cơ chế thị trường nhiều hãng tàu phải bỏ tuyến, hơn nữa do qui định và chính sách của Việt nam một số hãng tàu đã thành lập Cty 100% vốn nước ngoài.
- Việc tìm kiếm khách hàng mới hiện nay rất khó trong điều kiện của Cty so với các đơn vị có phương tiện, bến cảng ... và cần thời gian đầu tư cho việc Marketing.

d. Kinh doanh kho bãi :

- Chủ yếu là hoạt động của kho bãi HP. Tuy nhiên qua thời gian sửa chữa nâng cấp kéo dài (tròn 1 năm), kho bãi HP mới trở lại hoạt động bình thường.
- Sau khi sửa chữa, VF HP đã cố gắng tìm kiếm thêm được một số khách hàng bù đắp một phần khách hàng đã mất trước đây. Doanh thu 2 tháng cuối năm có sự tăng trưởng rõ rệt.
- Tuy Doanh thu tăng và vượt kế hoạch nhưng chi phí sửa chữa phương tiện làm hàng nhiều nên lợi nhuận chưa đạt được kỳ vọng.

3. Kết quả kinh doanh theo đơn vị:

Đơn vị tính: tỷ đồng

	Doanh thu			Giá vốn			Lợi nhuận gộp		
	Kế hoạch	Thực hiện	Tỉ lệ TH/KH	Kế hoạch	Thực hiện	Tỉ lệ TH/KH	Kế hoạch	Thực hiện	Tỉ lệ TH/KH
Hà Nội	117.00	121.96	104.24%	105.19	88.86	84.47%	11.81	33.10	280.29%
TP Hồ Chí Minh	65.58	45.04	68.68%	56.28	40.81	72.51%	9.30	4.23	45.48%
Hải Phòng	21.09	19.48	92.36%	16.13	15.87	98.38%	4.96	3.61	72.74%
Quảng Ninh	0.26	0.20	79.99%	0.18	0.19	104.30%	0.07	0.01	18.20%

4. Kết quả kinh doanh BĐS

- Mảng cho thuê văn phòng có sự cạnh tranh gay gắt, giá cho thuê giảm, trong khi diện tích cho thuê văn phòng trên thị trường tăng, chi phí đầu vào vẫn ở mức cao, ảnh hưởng đến hiệu quả cho thuê văn phòng. Một số khách hàng đã dừng thuê để cắt giảm chi phí và lượng khách hàng biến động nhiều, hiện Công ty đang tìm kiếm khách hàng mới.

III.KẾ HOẠCH NGÂN SÁCH NĂM 2019 : Chỉ nêu chỉ tiêu chính

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019
1	DOANH THU	203.926	186.565	91.310
1.1	Doanh thu Vận tải biển	108.690	115.368	82.070
1.2	Doanh thu DV Giao nhận	64.885	46.405	4.580
1.3	Doanh thu Đại lý tàu	7.530	4.315	1.530
1.4	Doanh thu Kinh doanh kho bãi	15.505	14.312	
1.5	Doanh thu cho thuê BDS	7.316	6.165	3.130
2	GIÁ VỐN	177.788	145.733	75.550
2.1	Giá vốn vận tải biển	100.000	84.806	69.750
2.2	Giá vốn dịch vụ giao nhận	59.475	42.593	3.910
2.3	Giá vốn đại lý tàu	3.222	2.389	0.230
2.4	Giá vốn kinh doanh kho bãi	12.051	11.872	
2.5	Giá vốn cho thuê BDS	3.040	4.073	1.660
3	LỢI NHUẬN GỘP	26.138	40.832	15.76
*	Lợi nhuận gộp KD vận tải biển	8.690	30.562	12.320
*	Lợi nhuận gộp dịch vụ giao nhận	5.410	3.812	0.670
*	Lợi nhuận gộp đại lý tàu	4.308	1.926	1.300
*	Lợi nhuận gộp kinh doanh kho bãi	3.454	2.440	0.000
*	Lợi nhuận gộp cho thuê BDS	4.276	2.092	1.470
5	CHI PHÍ LÃI VAY (Phục vụ hoạt động KD chính)	5.940	5.088	3.190
8	CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG	11.924	6.763	6.110
9	LỢI NHUẬN TRƯỚC CHI PHÍ CỐ ĐỊNH	8.274	28.981	6.460
10	CHI PHÍ CỐ ĐỊNH	50.105	48.866	31.859
	Chi phí khấu hao	47.466	45.842	29.568
	Chi phí phân bổ LTTM	0.000	0.000	0.000
	Chi phí thuê đất, thuế đất, thuê nhà	1.548	1.933	1.200
	Chi phí quản lý BRG hoặc tương đương	1.091	1.091	1.091
11	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (Không bao gồm hoạt động tài chính và lợi nhuận khác) (= 9-10)	(41.831)	(19.885)	(25.399)
13	LỢI NHUẬN HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	8.426	7.230	10.00
14	LỢI NHUẬN KHÁC		(39.910)	0.000
16	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	(33.405)	(52.565)	(15.40)

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Các thành viên Hội đồng quản trị:

1. Chủ tịch Hội Đồng quản trị - Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm
2. Ủy viên Hội đồng quản trị - Ông Nguyễn Năng Tuyển
3. Ủy viên Hội đồng quản trị - Ông Đào Nguyên Đăng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

“Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (báo cáo kèm theo).

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2019

Đại diện theo pháp luật của Công ty



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Khúc Thị Quỳnh Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Địa chỉ: Số 74, phố Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55,248,741,537	97,687,438,147
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,101,362,905	10,178,300,710
1. Tiền	111	5.1	12,101,362,905	10,178,300,710
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28,560,813,597	77,416,159,998
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	9,865,532,534	9,641,076,639
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	3,106,485,573	5,082,719,891
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	6,911,251,142	40,000,000,000
4. Các khoản phải thu khác	136	5.5	10,043,539,320	24,058,358,440
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	5.8	(1,365,994,972)	(1,365,994,972)
III. Hàng tồn kho	140	5.6	3,376,566,806	3,137,308,413
1. Hàng tồn kho	141		3,376,566,806	3,137,308,413
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,209,998,229	6,955,669,026
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	3,953,687,079	4,420,892,075
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,717,643,112	2,293,834,660
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	538,668,038	240,942,291
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		281,748,922,281	355,324,096,167
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		717,083,957	825,001,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	717,083,957	825,001,000
II. Tài sản cố định	220		147,255,878,535	257,691,135,673
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	139,815,647,272	250,220,104,418
- Nguyên giá	222		398,925,466,237	646,763,665,780
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(259,109,818,965)	(396,543,561,362)

2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	7,440,231,263	7,471,031,255
- Nguyên giá	228		7,561,097,914	7,561,097,914
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(120,866,651)	(90,066,659)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	116,212,774,482	85,559,407,995
1. Đầu tư vào công ty con	251		64,300,000,000	27,600,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3,372,569,200	3,852,569,200
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49,950,000,000	54,450,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,409,794,718)	(343,161,205)
V. Tài sản dài hạn khác	260		17,563,185,307	11,248,551,499
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	16,540,729,280	8,981,681,307
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,022,456,027	2,266,870,192
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		336,997,663,818	453,011,534,314

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mẫu số B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		153,281,611,175	195,585,768,233
I. Nợ ngắn hạn	310		100,589,850,439	109,299,253,551
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	11,805,551,639	11,481,285,495
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	36,282,803	104,918,180
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	6,162,306,336	6,137,634,923
4. Phải trả người lao động	314		3,220,513,918	5,690,190,686
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	5,560,193,214	4,334,247,497
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,555,530,494	1,084,664,951
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	6,588,215,239	18,982,604,933
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	63,613,356,405	61,461,774,995

9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,047,900,391	21,931,891
II. Nợ dài hạn	330		52,691,760,736	86,286,514,682
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	6,718,815,451	5,990,318,069
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	45,972,945,285	80,296,196,613
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.18	183,716,052,643	257,425,766,081
I. Vốn chủ sở hữu	410		183,716,052,643	257,425,766,081
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		33,013,831,925	33,013,831,925
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,410,429,248	3,410,429,248
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(2,708,208,530)	71,001,504,908
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51,100,913,908	28,445,870,628
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(53,809,122,438)	42,555,634,280
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		336,997,663,818	453,011,534,314

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 201

Người lập Đã ký	Kế toán trưởng Đã ký	Tổng Giám đốc Đã ký
Lương Thị Hà	Đào Nguyên Đặng	Trần Bình Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**Mẫu số B 02-
DN**Đơn vị tính:
VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	186,565,494,318	204,422,676,632
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		186,565,494,318	204,422,676,632
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	191,052,488,364	234,456,949,357
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(4,486,994,046)	(30,034,272,725)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	12,366,051,115	105,690,656,120
7. Chi phí tài chính	22	6.5	10,224,637,143	7,275,089,485
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,088,364,087	7,004,298,699
8. Chi phí bán hàng	25	6.8	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	10,308,843,976	29,045,543,261
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(12,654,424,050)	39,335,750,649
11. Thu nhập khác	31	6.6	1,959,360,297	1,382,978,100
12. Chi phí khác	32	6.7	41,869,644,520	204,789,425
13. Lợi nhuận khác	40		(39,910,284,223)	1,178,188,675
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(52,564,708,273)	40,513,939,324
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	-	225,175,236
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	1,244,414,165	(2,266,870,192)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(53,809,122,438)	42,555,634,280

Người lập
Đã kýKế toán trưởng
Đã kýHà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019
Tổng Giám đốc
Đã ký

Lương Thị Hà

Đào Nguyên Đặng

Trần Bình Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 – DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(52,564,708,273)	40,513,939,324
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		45,842,077,624	47,441,798,818
- Các khoản dự phòng	03		1,066,633,513	320,928,481
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(583,335,412)	(584,362,715)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		29,742,633,035	(105,841,966,042)
- Chi phí lãi vay	06		5,088,364,087	7,004,298,699
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	11,697,958,539
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28,591,664,574	552,595,104
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11,679,592,576	3,854,152,487
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(239,258,393)	3,567,466,080
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(21,482,406,856)	(11,316,721,687)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7,091,842,977)	7,438,987,501
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,746,944,557)	(6,158,314,862)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(225,175,236)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,498,891,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(874,622,500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,335,072,867	(2,287,010,613)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(383,840,546)	(55,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		30,985,000,000	10,180,000,000

3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(40,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	35,500,000,000	
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(36,700,000,000)	(49,950,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	4,980,000,000	94,604,144,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,231,918,711	15,970,826,848
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	45,613,078,165	30,749,970,848
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(36,043,109,631)	(55,707,038,992)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18,000,000,000)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(54,043,109,631)	(55,707,038,992)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1,905,041,401	(27,244,078,757)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10,178,300,710	37,410,640,937
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	18,020,794	11,738,530
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12,101,362,905	10,178,300,710

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Người lập
Đã ký

Kế toán trưởng
Đã ký

Tổng Giám đốc
Đã ký

Lương Thị Hà

Đào Nguyên Đặng

Trần Bình Phú